

BÁO CÁO
Nguồn nước các công trình thủy lợi năm 2026

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và Môi trường

Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định báo cáo tình hình nguồn nước các công trình thủy lợi Công ty quản lý như sau:

- Báo cáo lúc 06h

I Hồ chứa

TT	Công trình	Địa điểm theo xã	CT MNC (m)	CT ngưỡng tràn (m)	CT MNDBT hoặc MNSL (m)	MN hiện tại (m)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)			Chênh lệch dung tích (triệu m3)	So với thiết kế %	Q đến (m ³ /s)	Q đi (m ³ /s)	Hình thức tràn	Diện tích kế hoạch vụ ĐX 2025-2026 (ha)	Ghi chú	X ngày (mm)
							Thiết kế	W ngày trước	W hiện tại								
A	HỒ CHỨA PHÂN THEO ĐƠN VỊ QUẢN LÝ																
I	Xí nghiệp Thủy lợi 1																
1	Sông Vồ	An Lão	60,5	66,90	66,90	66,91	0,748	0,750	0,750	0,000	100,3	0,67	0,67	Tự do	146,15	Q tràn = 0,17 m3/s Q cống = 0,50 m3/s	-
2	Trong Thượng	An Vinh	82,5	89,10 91,10	91,10	91,13	1,041	1,047	1,047	0,000	100,6	0,50	0,50	Tự do	61,06	Q tràn = 0,35 m3/s; Qcống = 0,15 m3/s	-
3	Đồng Mít	An Vinh	77,0	86,10	101,10	100,700	89,840	88,267	87,986	-0,281	97,9	4,9	8,2	Van cung	148,04	Qc = 0,1 m3/s; Qtd = 8,10 m3/s	-
4	Vạn Hội	Vạn Đức	29,9	37,70	43,70	43,28	11,647	11,047	11,061	0,014	95,0	0,56	0,40	Van cung	355,39	Q cống = 0,40 m3/s	-
5	Thạch Khê	Hoài Ân	37,40	49,70	49,70	49,62	7,555	7,475	7,463	-0,012	98,8	0,36	0,50	Tự do	263,57	Q cống = 0,50 m3/s	-
6	Mỹ Đức	Ân Hào	14,50	20,9	20,90	21,05	3,317	3,407	3,407	0,000	102,7	7,82	7,82	Tự do	61,62	Q tràn = 7,65 m3/s Q cống = 0,17 m3/s	-
7	Phú Thuận	Hoài Ân	21,50	28,00	28,00	27,97	2,434	2,422	2,422	0,000	99,5	0,10	0,10	Tự do	69,90	Q tràn = 0,0 m3/s Q cống = 0,1 m3/s	-
8	Ân Đôn	Hoài Ân	30,40	41,10	42,30	42,29	1,987	1,984	1,984	0,000	99,8	0,10	0,10	Van phẳng	143,99	Q cống = 0,10 m3/s	-
9	Đá Bàn	Hoài Ân	23,00	30,90	30,90	30,78	1,147	1,124	1,124	0,000	98,0	0,06	0,06	Tự do	37,98	Q cống = 0,06 m3/s	-
10	Mỹ Bình	Hoài Nhơn Tây	19,00	26,00 28,00	29,00	28,96	5,208	5,195	5,182	-0,013	99,5	0,55	0,70	Van phẳng	478,43	Q cống = 0,70 m3/s	-
11	Cần Hậu	Hoài Nhơn Bắc	175,5	186,30	191,30	191,15	3,690	3,617	3,617	0,000	98,0	0,40	0,40	Van cung	258,64	Q cống = 0,40 m3/s	-
12	Cây Khế	Hoài Nhơn Đông	11,8	21,10	22,30	22,14	2,754	2,696	2,688	-0,008	97,6	0,11	0,20	Van phẳng	146,00	Q cống = 0,20 m3/s	-
13	Văn Khánh Đức	Bồng Sơn	24,20	31,70	31,70	31,69	2,660	2,660	2,655	-0,005	99,8	0,04	0,10	Tự do	190,92	Q cống = 0,10 m3/s	-
14	Hồ Giang	Tam Quan	14,90	20,40	22,70	22,25	1,525	1,422	1,409	-0,013	92,4	0,05	0,20	Van phẳng	173,17	Q cống = 0,20 m3/s	-
15	Hóc Cau	Bồng Sơn	19,00	28,70	28,70	28,56	0,767	0,750	0,750	0,000	97,8	0,15	0,15	Tự do	21,30	Q cống = 0,15 m3/s	-
16	An Đỗ	Hoài Nhơn Bắc	26,00	31,30	31,30	31,12	0,142	0,135	0,135	0,000	95,1	0,05	0,05	Tự do	29,92	Q cống = 0,05 m3/s	-

TT	Công trình	Địa điểm theo xã	CT MNC (m)	CT ngưỡng tràn (m)	CT MNDBT hoặc MNSL (m)	MN hiện tại (m)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)			Chênh lệch dung tích (triệu m3)	So với thiết kế %	Q đến (m ³ /s)	Q đi (m ³ /s)	Hình thức tràn	Diện tích kế hoạch vụ ĐX 2025-2026 (ha)	Ghi chú	X ngày (mm)
							Thiết kế	W ngày trước	W hiện tại								
17	Phú Hà	Phù Mỹ Bắc	11,50	18,60	18,60	18,60	4,919	4,919	4,919	0,000	100,0	0,16	0,16	Tự do	120,58	Q tràn = 0,00 m3/s Q cống = 0,16 m3/s	-
18	An Tường	Phù Mỹ Bắc	30,00	36,50	36,50	36,40	0,584	0,584	0,568	-0,016	97,3	0,11	0,30	Tự do	115,40	Q cống = 0,3 m3/s	-
19	Núi Miếu	Bình Dương	12,80	18,00	18,00	18,01	1,130	1,133	1,133	0,000	100,3	0,27	0,27	Tự do	78,20	Q tràn = 0,07 m3/s Q cống = 0,20 m3/s	-
20	Đá Bàn	Phù Mỹ Đông	12,70	19,70 17,8	19,70	19,68	0,917	0,914	0,914	0,000	99,7	0,03	0,03	Van phẳng, tự do	70,58	Q cống = 0,03 m3/s	-
21	Vạn Định	Phù Mỹ Bắc	49,80	56,80	58,60	58,51	3,300	3,273	3,265	-0,008	98,9	0,11	0,20	Van phẳng	305,00	Q cống = 0,20 m3/s	-
22	Cây Sung	Phù Mỹ Bắc	34,00	37,50	39,60	39,60	0,871	0,871	0,871	0,000	100,0	0,10	0,10	Van phẳng	21,25	Q cống = 0,10 m3/s	-
23	Hóc Hòm	Phù Mỹ Bắc	32,60	38,00	42,70	42,70	0,596	0,596	0,596	0,000	100,0	0,20	0,20	Van phẳng		Q cống = 0,20 m3/s	-
II				Xí nghiệp Thủy lợi 2													
1	Hội Khánh	Phù Mỹ Tây	53,00	66,8 (69,0)	69,00	69,01	6,933	6,943	6,943	0,000	100,1	0,14	0,14	Tự do; Van phẳng	607,98	Q tràn = 0,01 m3/s Q cống = 0,13 m3/s	-
2	Diêm Tiêu	Phù Mỹ Tây	39,10	46,60	46,60	47,20	5,379	6,033	6,033	0,000	112,2	0,07	0,07	Tự do	242,72	Q cống = 0,07 m3/s; Thả phai tràn 0,60m	-
3	Đại Sơn	Phù Mỹ Nam	32,00	38,70	38,70	38,66	2,421	2,396	2,396	0,000	99,0	0,08	0,08	Tự do	247,84	Q cống = 0,08 m3/s	-
4	Trình Vân	Phù Mỹ Tây	43,50	49,7 51,3	51,30	51,30	2,330	2,330	2,330	0,000	100,0	0,14	0,14	Van phẳng Tự do	271,47	Q tràn = 0,0 m3/s Q cống = 0,14 m3/s	-
5	Hóc Nhạn	Phù Mỹ Đông	18,50	22,00 24,00	24,00	23,96	2,420	2,398	2,398	0,000	99,1	0,05	0,05	Van phẳng Tự do	312,18	Q cống = 0,05 m3/s	-
6	Suối Sỏ	Bình Dương	20,52	24,30	27,50	27,46	2,479	2,458	2,458	0,000	99,2	0,07	0,07	Van phẳng	365,05	Q cống = 0,07 m3/s	-
7	Trung Sơn	Phù Mỹ Tây	52,60	58,20	60,20	60,20	1,157	1,160	1,157	-0,003	100,0	0,03	0,06	Van phẳng	156,73	Q tràn = 0,0 m3/s Q cống = 0,06 m3/s	-
8	Tây Dầu	Phù Mỹ Tây	47,90	51,20	52,20	52,20	0,294	0,294	0,294	0,000	100,0	0,01	0,01	Phai gỗ	53,37	Q cống = 0,01 m3/s	-
9	Chí Hòa 2	Phù Mỹ Nam	36,00	40,80	42,00	42,03	0,672	0,679	0,679	0,000	101,0	0,03	0,03	Van phẳng	65,16	Q cống = 0,03 m3/s	-
10	Đập Lồi	Phù Mỹ Tây	79,50	86,30	89,30	89,30	0,600	0,600	0,600	0,000	100,0	0,01	0,01	Van phẳng	155,88	Q cống = 0,01 m3/s	-
11	Chòi Hiền	Phù Mỹ	20,20	24,00	26,30	26,32	0,446	0,448	0,448	0,000	100,4	0,17	0,17	Van phẳng	148,30	Q tràn = 0,09 m3/s Q cống = 0,08 m3/s	-
12	Hồ Cùg	Phù Mỹ Đông	23,00	29,00	29,00	29,34	0,354	0,386	0,386	0,000	109,0	0,01	0,01	Tự do	64,80	Q cống = 0,01 m3/s (Đắp bao cát 0,5m)	-
13	Hóc Mít	Phù Mỹ	21,80	27,30	28,30	27,64	0,390	0,338	0,331	-0,007	84,9	0,01	0,05	Phai gỗ	43,02	Q cống = 0,05 m3/s, Q thấm = 20,2 l/s	-
14	Hội Sơn	Hội Sơn	52,00	64,60	68,60	68,61	44,500	44,575	44,538	-0,037	100,1	2,07	2,50	Van cung	2.154,14	Q cống = 2,5 m3/s	-
15	Suối Tre	Hội Sơn	64,70	76,2 74,7	76,20	76,11	4,710	4,644	4,644	0,000	98,6	0,14	0,14	Tự do Van phẳng	245,46	Q cống = 0,141 m3/s	-
16	Tường Sơn	Xuân An	25,70	32,20	33,20	33,20	3,466	3,466	3,466	0,000	100,0	0,10	0,10	Van phẳng	268,14	Q cống = 0,10 m3/s	-
17	Suối Chay	Phù Cát	31,12	40,05 37,55	40,05	40,04	2,179	2,174	2,174	0,000	99,8	0,18	0,18	Tự do Van phẳng	323,08	Q cống = 0,18 m3/s	-
18	Tam Sơn	Hội Sơn	82,55	89,18	89,18	89,06	0,748	0,732	0,723	-0,009	96,7	0,01	0,08	Tự do	145,00	Q cống = 0,08 m3/s	-
19	Thạch Bàn	Hội Sơn	43,00	50,60	50,60	50,65	0,772	0,785	0,783	-0,002	101,4	0,04	0,06	Tự do	92,99	Q tràn = 0,05 m3/s Q cống = 0,01 m3/s	-
20	Cửa Khâu	Xuân An	37,70	45,50	45,50	45,67	0,722	0,751	0,751	0,000	104,0	0,01	0,01	Tự do	98,11	Q cống = 0,01 m3/s	-

TT	Công trình	Địa điểm theo xã	CT MNC (m)	CT ngưỡng tràn (m)	CT MNDBT hoặc MNSL (m)	MN hiện tại (m)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)			Chênh lệch dung tích (triệu m ³)	So với thiết kế %	Q đến (m ³ /s)	Q đi (m ³ /s)	Hình thức tràn	Diện tích kế hoạch vụ ĐX 2025-2026 (ha)	Ghi chú	X ngày (mm)
							Thiết kế	W ngày trước	W hiện tại								
21	Hóc Cau	Hòa Hội	36,30	43,80	43,80	43,80	0,720	0,720	0,720	0,000	100,0	0,01	0,00	Tự do	75,00	-	-
22	Bờ Sề	Hoà Hội	32,00	37,40	39,40	39,40	0,584	0,584	0,584	0,000	100,0	0,06	0,06	Van phẳng	54,01	Q cống = 0,06 m ³ /s	-
23	Hồ Xoài	Đề Gi	13,50	17,40	19,00	19,03	0,512	0,517	0,517	0,000	101,0	0,14	0,14	Van phẳng	77,46	Q tràn = 0,12 m ³ /s Q cống = 0,02 m ³ /s	-
III	Xí nghiệp Thủy lợi 3																
1	Mỹ Thuận	Ngô Mây	9,00	15,50 17,00	17,00	17,01	5,605	5,615	5,615	0,000	100,2	0,48	0,48	Tự do; cửa xả mặt	292,60	Q tràn = 0,06 m ³ /s Q cống = 0,42 m ³ /s	-
2	Chánh Hùng	Cát Tiến	15,60	23,6 25,40	25,40	25,34	2,585	2,566	2,562	-0,004	99,1	0,10	0,15	Tự do, Van phẳng	153,40	Q tràn = 0,0m ³ /s Q cống = 0,15 m ³ /s	-
3	Tân Thắng	Cát Tiến	18,00	18,70	20,70	20,22	1,026	0,828	0,827	-0,001	80,6	0,03	0,04	Van phẳng	30,00	Q tràn = 0,0 m ³ /s Q cống = 0,04 m ³ /s	-
4	Phú Đồng (Hóc Xeo)	Đề Gi	7,00	12,50	14,10	14,00	0,755	0,739	0,739	0,000	97,9	0,01	0,00	Van phẳng	65,83	Q thấm = 40 l/s	-
IV	Xí nghiệp Thủy lợi 4																
1	Núi Một	An Nhơn Tây	25,00	42,70 46,20	46,2	45,905	110,00	108,124	107,75	-0,377	98,0	0,6	5,00	Van cung	2.791,47	Qxl = 0,8 m ³ /s; Q Kc = 4,2 m ³ /s	-
2	Long Mỹ	Quy Nhơn Tây	17,00	28,00 30,00	30,00	29,88	3,000	2,976	2,971	-0,005	99,0	0,09	0,15	Tự do	93,60	Q cống= 0,15 m ³ /s;	-
3	Cây Da	Tuy Phước Tây	12,50	19,40	19,40	19,29	0,894	0,873	0,868	-0,005	97,1	0,01	0,03	Tự do	44,10	Q cống = 0,03 m ³ /s	-
4	Cây Thích	Tuy Phước Tây	26,50	35,50	35,50	35,39	1,068	1,046	1,041	-0,005	97,5	0,01	0,03	Tự do	78,46	Q cống = 0,03 m ³ /s	-
5	Quang Hiến	Canh Vinh	54,00	66,00 70,50	70,50	70,50	5,660	5,666	5,660	-0,006	100,0	0,06	0,10	Tự do	56,00	Q tràn: 0,0m ³ /s; Qcống 0,1 m ³ /s	-
6	Ông Lành	Canh Vinh	23,00	29,20 31,20	31,20	31,16	2,210	2,194	2,194	0,000	99,3	0,01	0,00	Tự do, xả mặt	77,88	Q cống = 0 m ³ /s;	-
7	Suối Đuốc	Vân Canh Canh Vinh	45,00	50,33	52,33	52,08	1,073	1,029	1,023	-0,006	95,3	0,01	0,03	Van phẳng	38,53	Q cống = 0,03 m ³ /s	-
XI	Xí nghiệp Thủy lợi 5																
1	Thuận Ninh	Bình Hiệp	56,00	63,00	68,00	68,137	35,360	36,176	36,100	-0,076	102,1	0,98	1,86	Van cung	1.425,77	Q cống = 1,22 m ³ /s; Q tràn = 0,64 m ³ /s	-
2	Hòn Gà	Bình An	55,00	67,00	67,00	67,040	1,460	1,471	1,469	-0,002	100,6	0,01	0,01	Tự do	26,77	Q tràn = 0,01 m ³ /s	
XI	Xí nghiệp TL Định Bình																
1	Định Bình	Vĩnh Thạnh	65,00	80,93	91,93	91,91	226,30	225,840	226,060	0,220	99,9	43	40,4	Xả sâu; Van cung	18.880	Q td = 29m ³ /s; Qcống =1,40 m ³ /s; Qtràn xm= 10 m ³ /s	-
2	Hà Nhe	Vĩnh Quang	53,50	65,80	68,90	68,63	3,779	3,674	3,666	-0,008	97,0	0,04	0,13	Van phẳng	134,14	Q cống = 0,13 m ³ /s	-
3	Hòn Lập	Vĩnh Thịnh	56,80	62,40 64,10	66,10	66,10	3,091	3,091	3,091	0,000	100,0	0,35	0,35	Van phẳng	250,00	Q cống= 0,35 m ³ /s; Q tràn = 0,0 m ³ /s	-
4	Tà Niêng	Vĩnh Quang	80,50	86,50	90,10	90,01	0,439	0,430	0,428	-0,002	97,5	0,01	0,03	Van phẳng	30,50	Qcống = 0,03m ³ /s	-
63	Tổng cộng						637,87	634,04	633,36		99,3						

B	HỒ CHỨA SẮP XẾP THEO DUNG TÍCH THIẾT KẾ																
TT	Công trình	Địa điểm theo xã	CT MNC (m)	CT ngưỡng tràn (m)	CT MNDBT hoặc MNSL (m)	MN hiện tại (m)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)			Chênh lệch dung tích (triệu m3)	So với thiết kế %	Q đến (m ³ /s)	Q đi (m ³ /s)	Hình thức tràn	Diện tích kế hoạch vụ ĐX 2025-2026 (ha)	Ghi chú	X ngày (mm)
							Thiết kế	W ngày trước	W hiện tại								
1	Định Bình	Vĩnh Thạnh	65,00	80,93	91,93	91,91	226,30	225,840	226,060	0,220	99,89	43	40,4	Xả sâu; Van cung	18.880,0	Q td = 29m3/s; Qcổng =1,40 m3/s; Qtràn xm= 10 m3/s	-
2	Núi Một	An Nhơn Tây	25	42,70 46,20	46,2	45,91	110,000	108,124	107,747	-0,377	98,0	0,6	5,0	Van cung	2.791,47	Qxl = 0,8 m3/s; Q Kc = 4,2 m3/s	-
3	Đồng Mít	An Vinh	77	86,1	101,1	100,70	89,840	88,267	87,986	-0,281	97,9	4,9	8,2	Van cung	148,04	Qc = 0,1 m3/s; Qtd = 8,10 m3/s	-
4	Hội Sơn	Hội Sơn	52	64,6	68,6	68,61	44,500	44,575	44,538	-0,037	100,1	2,07	2,50	Van cung	2.154,14	Q cổng = 2,5 m3/s	-
5	Thuận Ninh	Bình Hiệp	56	63	68	68,14	35,360	36,176	36,100	-0,076	102,1	0,98	1,86	Van cung	1.425,77	Q cổng = 1,22 m3/s; Q tràn = 0,64 m3/s	-
6	Vạn Hội	Vạn Đức	29,9	37,7	43,7	43,28	11,647	11,047	11,061	0,014	95,0	0,56	0,40	Van cung	355,39	Q cổng = 0,40 m3/s	-
7	Thạch Khê	Hoài Ân	37,4	49,7	49,7	49,62	7,555	7,475	7,463	-0,012	98,8	0,36	0,50	Tự do	263,57	Q cổng = 0,50 m3/s	-
8	Hội Khánh	Phù Mỹ Tây	53	66,8 (69,0)	69	69,01	6,933	6,943	6,943	0,000	100,1	0,14	0,14	Tự do; Van phẳng	607,98	Q tràn = 0,01 m3/s Q cổng = 0,13 m3/s	-
9	Quang Hiến	Canh Vinh	54	66,00 70,50	70,5	70,50	5,660	5,666	5,660	-0,006	100,0	0,06	0,10	Tự do	56,00	Q tràn: 0,0m3/s; Qcổng 0,1 m3/s	-
10	Mỹ Thuận	Ngô Mây	9	15,50 17,00	17	17,01	5,605	5,615	5,615	0,000	100,2	0,48	0,48	Tự do; cửa xả mặt	292,60	Q tràn = 0,06 m3/s Q cổng = 0,42 m3/s	-
11	Diêm Tiêu	Phù Mỹ Tây	39,1	46,6	46,6	47,20	5,379	6,033	6,033	0,000	112,2	0,07	0,07	Tự do	242,72	Q cổng = 0,07 m3/s; Thả phai tràn 0,60m	-
12	Mỹ Bình	Hoài Nhơn Tây	19	26,00 28,00	29	28,96	5,208	5,195	5,182	-0,013	99,5	0,55	0,70	Van phẳng	478,43	Q cổng = 0,70 m3/s	-
13	Phú Hà	Phù Mỹ Bắc	11,5	18,6	18,6	18,60	4,919	4,919	4,919	0,000	100,0	0,16	0,16	Tự do	120,58	Q tràn = 0,00 m3/s Q cổng = 0,16 m3/s	-
14	Suối Tre	Hội Sơn	64,7	76,2 74,7	76,2	76,11	4,710	4,644	4,644	0,000	98,6	0,14	0,14	Tự do Van phẳng	245,46	Q cổng = 0,141 m3/s	-
15	Hà Nhe	Vĩnh Quang	53,5	65,8	68,9	68,63	3,779	3,674	3,666	-0,008	97,0	0,04	0,13	Van phẳng	134,14	Q cổng = 0,13 m3/s	-
16	Cần Hậu	Hoài Nhơn Bắc	175,5	186,3	191,3	191,15	3,690	3,617	3,617	0,000	98,0	0,40	0,40	Van cung	258,64	Q cổng = 0,40 m3/s	-
17	Tường Sơn	Xuân An	25,7	32,2	33,2	33,20	3,466	3,466	3,466	0,000	100,0	0,10	0,10	Van phẳng	268,14	Q cổng = 0,10 m3/s	-
18	Mỹ Đức	Ân Hảo	14,5	20,9	20,9	21,05	3,317	3,407	3,407	0,000	102,7	7,82	7,82	Tự do	61,62	Q tràn = 7,65 m3/s Q cổng = 0,17 m3/s	-
19	Vạn Định	Phù Mỹ Bắc	49,8	56,8	58,6	58,51	3,300	3,273	3,265	-0,008	98,9	0,11	0,20	Van phẳng	305,00	Q cổng = 0,20 m3/s	-
20	Hòn Lập	Vĩnh Thịnh	56,8	62,40 64,10	66,1	66,10	3,091	3,091	3,091	0,000	100,0	0,35	0,35	Van phẳng	250,00	Q cổng= 0,35 m3/s; Q tràn = 0,0 m3/s	-
21	Long Mỹ	Quy Nhơn Tây	17	28,00 30,00	30	29,88	3,000	2,976	2,971	-0,005	99,0	0,09	0,15	Tự do	93,60	Q cổng= 0,15 m3/s;	-
22	Cây Khế	Hoài Nhơn Đông	11,8	21,1	22,3	22,14	2,754	2,696	2,688	-0,008	97,6	0,11	0,20	Van phẳng	146,00	Q cổng = 0,20 m3/s	-
23	Văn Khánh Đức	Bồng Sơn	24,2	31,7	31,7	31,69	2,660	2,660	2,655	-0,005	99,8	0,04	0,10	Tự do	190,92	Q cổng = 0,10 m3/s	-

TT	Công trình	Địa điểm theo xã	CT MNC (m)	CT ngưỡng tràn (m)	CT MNDBT hoặc MNSL (m)	MN hiện tại (m)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)			Chênh lệch dung tích (triệu m3)	So với thiết kế %	Q đến (m ³ /s)	Q đi (m ³ /s)	Hình thức tràn	Diện tích kế hoạch vụ ĐX 2025-2026 (ha)	Ghi chú	X ngày (mm)
							Thiết kế	W ngày trước	W hiện tại								
24	Phú Thuận	Hoài Ân	21,5	28	28	27,97	2,434	2,422	2,422	0,000	99,5	0,10	0,10	Tự do	69,90	Q tràn = 0,0 m3/s Q công = 0,1 m3/s	-
25	Chánh Hùng	Cát Tiến	15,6	23,6 25,40	25,4	25,34	2,585	2,566	2,562	-0,004	99,1	0,10	0,15	Tự do, Van phẳng	153,40	Q tràn = 0,0m3/s Q công = 0,15 m3/s	-
26	Đại Sơn	Phù Mỹ Nam	32	38,7	38,7	38,66	2,421	2,396	2,396	0,000	99,0	0,08	0,08	Tự do	247,84	Q công = 0,08 m3/s	-
27	Hóc Nhạn	Phù Mỹ Đông	18,5	22,00 24,00	24	23,96	2,420	2,398	2,398	0,000	99,1	0,05	0,05	Van phẳng Tự do	312,18	Q công = 0,05 m3/s	-
28	Trình Vân	Phù Mỹ Tây	43,5	49,7 51,3	51,3	51,30	2,330	2,330	2,330	0,000	100,0	0,14	0,14	Van phẳng Tự do	271,47	Q tràn = 0,0 m3/s Q công = 0,14 m3/s	-
29	Ông Lành	Canh Vinh	23	29,20 31,20	31,2	31,16	2,210	2,194	2,194	0,000	99,3	0,01	0,00	Tự do, xả mặt	77,88	Q công = 0 m3/s;	-
30	Suối Chay	Phù Cát	31,12	40,05 37,55	40,05	40,04	2,179	2,174	2,174	0,000	99,8	0,18	0,18	Tự do Van phẳng	323,08	Q công = 0,18 m3/s	-
31	Ân Đôn	Hoài Ân	30,4	41,1	42,3	42,29	1,987	1,984	1,984	0,000	99,8	0,10	0,10	Van phẳng	143,99	Q công = 0,10 m3/s	-
32	Suối Sồ	Bình Dương	20,52	24,3	27,5	27,46	2,479	2,458	2,458	0,000	99,2	0,07	0,07	Van phẳng	365,05	Q công = 0,07 m3/s	-
33	Hố Giang	Tam Quan	14,9	20,4	22,7	22,25	1,525	1,422	1,409	-0,013	92,4	0,05	0,20	Van phẳng	173,17	Q công = 0,20 m3/s	-
34	Hòn Gà	Bình An	55	67	67	67,04	1,460	1,471	1,469	-0,002	100,6	0,01	0,01	Tự do	26,77	Q tràn = 0,01 m3/s	-
35	Trung Sơn	Phù Mỹ Tây	52,6	58,2	60,2	60,20	1,157	1,160	1,157	-0,003	100,0	0,03	0,06	Van phẳng	156,73	Q tràn = 0,0 m3/s Q công = 0,06 m3/s	-
36	Đá Bàn	Hoài Ân	23	30,9	30,9	30,78	1,147	1,124	1,124	0,000	98,0	0,06	0,06	Tự do	37,98	Q công = 0,06 m3/s	-
37	Núi Miếu	Bình Dương	12,8	18	18	18,01	1,130	1,133	1,133	0,000	100,3	0,27	0,27	Tự do	78,20	Q tràn = 0,07 m3/s Q công = 0,20 m3/s	-
38	Suối Đuốc	Vân Canh Canh Vinh	45	50,33	52,33	52,08	1,073	1,029	1,023	-0,006	95,3	0,01	0,03	Van phẳng	38,53	Q công = 0,03 m3/s	-
39	Cây Thích	Tuy Phước Tây	26,5	35,5	35,5	35,39	1,068	1,046	1,041	-0,005	97,5	0,01	0,03	Tự do	78,46	Q công = 0,03 m3/s	-
40	Trong Thượng	An Vinh	82,5	89,10 91,10	91,1	91,13	1,041	1,047	1,047	0,000	100,6	0,50	0,50	Tự do	61,06	Q tràn = 0,35 m3/s; Q công = 0,15 m3/s	-
41	Tân Thắng	Cát Tiến	18	18,7	20,7	20,22	1,026	0,828	0,827	-0,001	80,6	0,03	0,04	Van phẳng	30,00	Q tràn = 0,0 m3/s Q công = 0,04 m3/s	-
42	Cây Da	Tuy Phước Tây	12,5	19,4	19,4	19,29	0,894	0,873	0,868	-0,005	97,1	0,01	0,03	Tự do	44,10	Q công = 0,03 m3/s	-
43	Đá Bàn	Phù Mỹ Đông	12,7	19,70 17,8	19,7	19,68	0,917	0,914	0,914	0,000	99,7	0,03	0,03	Van phẳng, tự do	70,58	Q công = 0,03 m3/s	-
44	Cây Sung	Phù Mỹ Bắc	34	37,5	39,6	39,60	0,871	0,871	0,871	0,000	100,0	0,10	0,10	Van phẳng	21,25	Q công = 0,10 m3/s	-
45	Thạch Bàn	Hội Sơn	43	50,6	50,6	50,65	0,772	0,785	0,783	-0,002	101,4	0,04	0,06	Tự do	92,99	Q tràn = 0,05 m3/s Q công = 0,01 m3/s	-
46	Hóc Cau	Bồng Sơn	19	28,7	28,7	28,56	0,767	0,750	0,750	0,000	97,8	0,15	0,15	Tự do	21,30	Q công = 0,15 m3/s	-
47	Phú Đông (Hóc Xeo)	Đề Gi	7	12,5	14,1	14,00	0,755	0,739	0,739	0,000	97,9	0,01	0,00	Van phẳng	65,83	Q thấm = 40 l/s	-

4	Cây Gai	Hội Sơn	24,50	21,80	24,2	23,90	4,35	0,78	0	
5	Cây Ké	Đề Gi	7,20	4,00	7,2	7,20	1,05	0,82	0	
6	Ồ Ồ	Đề Gi	4,4	2,1	4,1					
7	Bảy Yển	Bình Định	11,29	9,1/10,1	10,1	10,43		41,73	0	
8	Bình Thạnh	An Nhơn	15,8	9,90	11,9	10,70		16,20		
9	Tháp Mão	An Nhơn Đông	9,60	7,60	9,6	9,52	1,10	4,90	0	
10	Thạch Đề	An Nhơn	8,56	5,76	8,56	7,72	3,94	12,66		
11	Thuận Hạt	An Nhơn Bắc	6,85	3,5	6,35	5,70		5,23	0	
12	Lão Tâm	Ngô Mỹ	3,80	0,40	3,4	3,27	1,80	18,24	0	
13	Văn Mới	Ngô Mỹ	2,00	-1,50	1,4	1,10		0		
14	Đập Hạ Bạc	Tuy Phước Đông	3,14	0,89	3,14	2,70	0,52	6,88		
15	Đồng Lợi	Bình Định	13,00	11,00	13	12,80	0	0		
16	Thạnh Hòa I	An Nhơn Nam	6,9	3,6	6,4	6,29	3,0	17,20	0	Theo mực nước thủy chí hiện tại
17	Thạnh Hòa II	An Nhơn Nam	6,50	3,30	6,5	6,36		21,6		
18	Cây Búra	An Nhơn Nam	11,6	9	11,1	11,11	0,00	1,05		
19	Thông Chín	Tuy Phước	6,10	1,60	5,8	5,40	0,00	20		
20	Đập Cát	Tuy Phước Đông	3,00	0,7/2,6	2,6	2,60		3,5		
21	Nha Phu	Tuy Phước Đông	4,5	-1,0	2,6	2,55		11,3		
22	An Thuận	Tuy Phước	3,2	-1,0	1,8	1,85		18,00		
23	Phú Hòa	Quy Nhơn Bắc	4,50	1,5 -2,1		1,87			0	
24	Phú Xuân	Quy Nhơn Bắc								Đập đang xây dựng mới
25	Văn Phong	Bình Phú	30,40	20,00	25	24,98	5,67	42,13	0	QTD = 32,33m ³ /s; Qtràn piano: 9,80m ³ /s; Qđền bq= 60,61m ³ /s
26	Phú Phong	Tây Sơn	19,00	14,00	18	18,00	0,27	65,11		Q thủy điện: 65,11 m ³ /s; Q tràn tự do: 0,0m ³ /s, Qxs = 0,0 m ³ /s

IV Ghi chú:

- + Số hồ chứa có tràn chảy tự do (có hoặc không có cửa phụ xả bên): 33 **hồ chứa**;
- + Số hồ chứa có cửa xả mặt trên ngưỡng tràn đóng mở bằng ván phai: 2 **hồ chứa**;
- Số hồ chứa có cửa xả mặt trên ngưỡng tràn bằng van thép phẳng hoặc cung đóng mở bằng Vitme hoặc tời: 28 **hồ chứa**;
- Tổng dung tích hiện tại các hồ : **633,36 triệu đạt: 99,3 %**

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: QLN.

PHÒNG QLN & CT

Người báo cáo

Đinh Văn Chánh

Huỳnh Quốc Hoàng Anh